

Bản án số: **08/2019/HNGĐ-ST**
Ngày: 02-5-2019
V/v Ly hôn, chia tài sản khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN MINH, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Mỹ Linh

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Trần Văn Hiền

2. Ông Võ Thành Bê

- Thư ký phiên tòa: Ông Cao Vũ Linh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Đông Hải - Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 5 năm 2019 tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 220/2018/TLST-HNGĐ ngày 24-12-2018 về tranh chấp “Ly hôn, chia tài sản khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 09/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 18 tháng 3 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 11/2019/QĐST-HNGĐ ngày 11 tháng 4 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông **Nguyễn Văn N**, sinh năm 1964 (có mặt)

Địa chỉ: ấp B, xã ĐHB, huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang. Số điện thoại 0127.....

2. Bị đơn: Bà **Nguyễn Thị B**, sinh năm 1960 (vắng mặt)

Địa chỉ: ấp B, xã ĐHB, huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang. Số điện thoại 0975.....

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn khởi kiện xin ly hôn đề ngày 29/8/2018, đơn khởi kiện bổ sung ngày 11/10/2018, biên bản lấy lời khai ngày 30/01/2019 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn ông Nguyễn Văn N trình bày:

Ông và bà Nguyễn Thị B chung sống với nhau năm 1982 đến nay không đăng ký kết hôn. Cuộc sống vợ chồng thật sự hạnh phúc được khoảng hơn 30 năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bà B khó khăn trong cuộc sống,

kinh tế gia đình đều do bà B quản lý toàn bộ dẫn đến mọi chi tiêu, sinh hoạt trong gia đình khi cần ông đều phải hỏi ý kiến bà B dẫn đến vợ chồng thường xuyên cự cãi làm cho mâu thuẫn vợ chồng ngày càng nhiều không thể khắc phục được nên vợ chồng thật sự ly thân nhau từ năm 2016 đến nay.

Về con: Vợ chồng có 05 đứa con chung tên Nguyễn Vũ L, 35 tuổi, Nguyễn Văn N1, 34 tuổi; Nguyễn Thị H, 30 tuổi; Nguyễn Thị N2, 26 tuổi; Nguyễn Tài N3, 22 tuổi hiện các con đã trưởng thành và tự lao động sinh sống được.

Về tài sản: Vợ chồng có những tài sản chung gồm: Diện tích đất 9.162m²; diện tích đất 19.828m²; 02 căn nhà tường (01 nhà trước, 01 nhà sau) và tài sản trong nhà trị giá khoảng 300.000.000 đồng.

Hai diện tích đất nêu trên tọa lạc tại ấp B, xã ĐHB, huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang và vợ chồng đã tự thỏa thuận phân chia xong.

Về nợ: Vợ chồng không nợ chung tài sản gì đối với ai khác cũng không ai nợ vợ chồng.

Nay yêu cầu Tòa án giải quyết:

Về quan hệ hôn nhân: Xin ly hôn với bà Nguyễn Thị B;

Về quan hệ nuôi con chung: Hiện các con đã trưởng thành và tự lao động sinh sống được nên không yêu cầu Tòa án giải quyết;

Về quan hệ tài sản chung: Xin rút yêu cầu chia tài sản, không yêu cầu Tòa án giải quyết;

Về quan hệ nợ chung: Vợ chồng không nợ chung tài sản gì đối với ai khác cũng không ai nợ vợ chồng nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Tại biên bản lấy lời khai ngày 27/12/2018 bị đơn bà Nguyễn Thị B trình bày:* Bà và ông Nguyễn Văn N chung sống với nhau năm 1982 đến nay không đăng ký kết hôn. Cuộc sống vợ chồng thật sự hạnh phúc được khoảng hơn 30 năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do ông N có mối quan hệ với người đàn bà khác bên ngoài nên dẫn đến vợ chồng thường xuyên cự cãi làm cho mâu thuẫn vợ chồng ngày càng nhiều không thể khắc phục được và đã thật sự ly thân nhau từ năm 2016 đến nay.

Về con: Vợ chồng có 05 đứa con chung tên Nguyễn Vũ L, 35 tuổi, Nguyễn Văn N1, 34 tuổi; Nguyễn Thị H, 30 tuổi; Nguyễn Thị N2, 26 tuổi; Nguyễn Tài N3, 22 tuổi hiện các con đã trưởng thành và tự lao động sinh sống được.

Về tài sản: Vợ chồng có những tài sản chung gồm: Diện tích đất 9.162m²; diện tích đất 19.828m²; 02 căn nhà tường (01 nhà trước, 01 nhà sau) và tài sản trong nhà trị giá khoảng 150.000.000 đồng.

Hai diện tích đất nêu trên tọa lạc tại ấp B, xã ĐHB, huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang và vợ chồng đã tự thỏa thuận phân chia xong.

Về nợ: Vợ chồng không nợ chung tài sản gì đối với ai khác cũng không ai nợ vợ chồng.

Nay theo yêu cầu của ông N, bà có ý kiến như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Đồng ý ly hôn với ông Nguyễn Văn N;

Về quan hệ nuôi con chung: Hiện các con đã trưởng thành và tự lao động sinh sống được nên không yêu cầu Tòa án giải quyết;

Về quan hệ tài sản chung: Đối với 02 căn nhà vợ chồng đã thỏa thuận phân chia xong, cụ thể: Ông N sử dụng căn nhà trước, còn bà sử dụng căn nhà sau.

Về quan hệ nợ chung: Vợ chồng không nợ chung tài sản gì đối với ai khác cũng không ai nợ vợ chồng nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*** Tại phiên tòa:**

- Nguyên đơn ông Nguyễn Văn N vẫn giữ nguyên ý kiến trình bày và yêu cầu về hôn nhân, về tài sản và về nợ. Tuy nhiên, về con theo ông N xác định vợ chồng chỉ có 04 đứa con chung tên Nguyễn Văn N1, 34 tuổi; Nguyễn Thị H, 30 tuổi; Nguyễn Thị N2, 26 tuổi; Nguyễn Tài N3, 22 tuổi hiện các con đã trưởng thành và tự lao động sinh sống được nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Bị đơn bà Nguyễn Thị B vắng mặt lần thứ hai, không lý do mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ.

- Đại diện viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng nguyên đơn ông Nguyễn Văn N trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự; đối với người tham gia tố tụng bị đơn bà Nguyễn Thị B trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là chưa đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự, cụ thể như không tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải và tham gia phiên tòa xét xử.

+ Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét những vấn đề cụ thể như sau, về quan hệ hôn nhân, cho ông Nguyễn Văn N được ly hôn với bà Nguyễn Thị B; về quan hệ nuôi con chung: Hiện Nguyễn Văn N1, 34 tuổi; Nguyễn Thị H, 30 tuổi; Nguyễn Thị N2, 26 tuổi; Nguyễn Tài 3, 22 tuổi đã trưởng thành, tự lao động sinh sống được và nguyên đơn, bị đơn không tranh chấp, yêu cầu gì nên không xem xét; về quan hệ tài sản chung: Đề nghị đình chỉ phân tài sản do nguyên đơn rút yêu cầu; về quan hệ nợ chung: không có, không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử (HĐXX) nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tổng đạt Thông báo cho bị đơn bà Nguyễn Thị B biết và quy định thời gian để bị đơn có ý kiến về việc khởi kiện “*ly hôn*” của nguyên đơn ông Nguyễn Văn N. Nhưng bị đơn bà B không cung cấp chứng cứ gì để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

Do đó, Tòa án vẫn tiến hành việc giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật. Sau đó, Tòa án tiến hành Thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, đồng thời đã tổng đạt hợp lệ cho bị bà B, mặc dù đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà bị đơn bà B vẫn cố tình vắng mặt không lý do. Như vậy, được xác định đây là vụ án thuộc trường hợp không tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải được theo quy định tại khoản 1 Điều 207 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015: “*Bị đơn,.....đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn cố tình vắng mặt*”.

Nên Tòa án quyết định đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục chung và đã tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử và giấy triệu tập cho bị đơn bà Nguyễn Thị B, nhưng bị đơn bà B vắng mặt không có lý do nên HĐXX phải hoãn phiên tòa. Quyết định hoãn phiên tòa và giấy triệu tập đương sự để mở phiên tòa xét xử lần thứ hai đã được tổng đạt hợp lệ cho bị đơn bà B, nhưng bị đơn bà B vẫn vắng mặt không có lý do, đồng thời tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn ông Nguyễn Văn N không yêu cầu hoãn phiên tòa. Vì vậy, HĐXX vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 và Điều 241 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung: Theo nguyên đơn ông N và ý kiến của bị đơn bà B trong hồ sơ đã xác định được về tình trạng hôn nhân, tài sản và nợ, kể cả thời gian hai bên ly thân nhau. Theo Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, HĐXX khẳng định đây là sự thật.

- Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Văn N và bà Nguyễn Thị B sống chung với nhau từ năm 1982 cho đến nay không đăng ký kết hôn. Tuy nhiên, do ông bà chung sống với nhau trước ngày 03-01-1987 (ngày Luật hôn nhân và đình năm 1986 có hiệu lực) nên theo các quy định của pháp luật hiện hành thì hiện nay mối quan hệ hôn nhân của ông bà không thuộc trường hợp bắt buộc phải đăng ký kết hôn. Do đó hiện nay hôn nhân của ông bà được xác định là hôn nhân hợp pháp. Nay ông N khởi kiện xin ly hôn với bà B thì Tòa án xem xét giải quyết vụ án xin ly hôn theo thủ tục chung.

Xét yêu cầu xin ly hôn của ông N thấy rằng: Qua các chứng cứ thu thập được cùng các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa hôm nay xác định được, quá trình chung sống giữa ông N và bà B đã phát sinh nhiều bất đồng, mâu thuẫn trong một thời gian dài, và thực tế vợ chồng đã ly thân nhau từ năm 2016 đến nay. Tại phiên tòa hôm nay, ông N vẫn cương quyết ly hôn với bà B và bản thân bà B cũng đã có ý kiến đồng ý ly hôn với ông N. Tuy ông N và ý chí của bà B đã thống nhất thuận tình ly hôn với nhau nhưng HĐXX không thể ghi nhận sự thỏa thuận này của hai người, bởi sau khi nhận được thông báo về việc thụ lý vụ án thì bà B có trực tiếp đến Tòa án để trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu của ông N nêu ra, nhưng kể từ đó (ngày 27/12/2018) và cho đến tại phiên tòa hôm nay, bà B không đến Tòa án để tham dự phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, cũng như phiên tòa xét xử.

Qua kết quả xác minh, thu thập chứng cứ thì tình trạng mâu thuẫn vợ chồng của ông N và bà B là có thật, cụ thể trước khi ly thân hai bên có xảy ra cãi nhau

vài lần, đến năm 2016 hai bên tiếp tục xảy ra mâu thuẫn và đã ly thân nhau từ năm 2016 đến nay (Bút lục số 40).

Từ đó cho thấy mối quan hệ hôn nhân giữa ông N và bà B không khả năng đoàn tụ, tình trạng hôn nhân trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông N đối với bà B theo quy định tại Điều 89, Điều 91 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000.

- Về quan hệ nuôi con chung: Theo ông N xác định vợ chồng chỉ có 04 đứa con chung tên Nguyễn Văn N1, 34 tuổi; Nguyễn Thị H, 30 tuổi; Nguyễn Thị N2, 26 tuổi; Nguyễn Tài N3, 22 tuổi, còn đối với Nguyễn Vũ L, 35 tuổi không phải là con của ông và bà B. Tuy nhiên, do anh Nguyễn Vũ L, 35 tuổi đến thời điểm này đã trên 18 tuổi, tự lao động sinh sống được, hơn nữa giữa nguyên đơn ông N và bị đơn bà B không yêu cầu Tòa án giải quyết gì đối với anh Nguyễn Vũ L nên Tòa án không cần thiết phải xác định con chung hay con riêng của ông N và bà B. Còn đối với Nguyễn Văn N1, 34 tuổi; Nguyễn Thị H, 30 tuổi; Nguyễn Thị N2, 26 tuổi; Nguyễn Tài N3, 22 tuổi, giữa nguyên đơn ông N và ý kiến bị đơn bà B thể hiện các con đã trưởng thành, tự lao động sinh sống được không yêu cầu gì nên HĐXX không xem xét.

- Về quan hệ tài sản chung: Khi gửi đơn khởi kiện ông Nguyễn Văn N xác định vợ chồng có tài sản chung và yêu cầu Tòa án giải quyết như sau: Diện tích đất 9.162m² ; diện tích đất 19.828m²; 02 căn nhà tường (01 nhà trước, 01 nhà sau) và tài sản trong nhà trị giá khoảng 300.000.000 đồng.

Hai diện tích đất nêu trên tọa lạc tại ấp B, xã ĐHB, huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang và vợ chồng đã tự thỏa thuận phân chia xong.

Khi ly hôn, yêu cầu được sử dụng 01 căn nhà trước và tài sản trong nhà; giao bà B sử dụng 01 căn nhà sau.

Đến ngày 30/01/2019, nguyên đơn ông N đã có đơn xin rút phần yêu cầu khởi kiện chia tài sản đối với bị đơn bà B theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 217 Bộ luật tố tụng dân sự, bị đơn bà B không có yêu cầu phản tố đối với nguyên đơn ông N. Việc nguyên đơn ông N rút phần yêu cầu khởi kiện chia tài sản đối với bị đơn bà B là hoàn toàn tự nguyện, không trái quy định pháp luật và đạo đức xã hội, nên cần đình chỉ giải quyết phần yêu cầu khởi kiện chia tài sản của nguyên đơn ông N đối với bị đơn bà B.

- Về quan hệ nợ chung: Nguyên đơn ông N và ý kiến bị đơn bà B cùng thống nhất xác định, vợ chồng không nợ chung tài sản gì đối với ai khác cũng không ai nợ vợ chồng, không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét.

- Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147, khoản 3 Điều 218 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Nguyên đơn ông Nguyễn Văn N có đơn yêu cầu xin ly hôn nên ông N phải chịu **300.000** đồng án phí dân sự sơ thẩm xin ly hôn; Hoàn trả lại cho đơn ông Nguyễn Văn N số tiền

tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp đối với yêu cầu phân chia tài sản chung của vợ chồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 4 Điều 147, điểm c khoản 1 Điều 217, khoản 3 Điều 218, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 và Điều 241 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015,

Áp dụng Điều 89, Điều 91 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; Điều 131 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1 - Về quan hệ hôn nhân: Cho ly hôn giữa ông Nguyễn Văn N và bà Nguyễn Thị B.

2 - Về quan hệ nuôi con chung: Các đương sự không tranh chấp, không yêu cầu giải quyết nên HĐXX không xem xét.

3 - Về quan hệ tài sản chung: Đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện chia tài sản của nguyên đơn ông Nguyễn Văn N đối với bị đơn bà Nguyễn Thị B.

4 - Về quan hệ nợ chung: Không xem xét.

5 - Về án phí: Ông Nguyễn Văn N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm xin ly hôn là **300.000** đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 2.800.000 đồng theo biên lai số 0006037 ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện An Minh; ông N được hoàn trả lại số tiền chênh lệch là **2.500.000** đồng.

Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án (ngày 02/5/2019); đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày bản án được giao hoặc niêm yết hợp lệ.

Nơi nhận:

- Tòa án tỉnh KG;
- VKS huyện, tỉnh;
- Các Đ/s;
- Chi cục THADS huyện;
- UBND xã ĐHB;
- Lưu (HSVA, VPTA).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Phạm Thị Mỹ Linh